TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1132/2018/KDTM-PT
Ngày: 29/11/2018
V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**: Bà Biện Thị Hoa**

Các Thẩm phán: **Ông Đỗ Đức Vân Hồng**

Ông Nguyễn Hồng Ân

Thư ký phiên tòa: **Bà Phan Thị Thu Hiền** – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: **Ông Tôn Mạnh Hùng** – Kiểm sát viên.

Ngày 06, ngày 21 và ngày 29 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2018/TLPT-KDTM ngày 26 tháng 8 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/KDTM-ST ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4349/2018/QĐXX-PT ngày 26 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH dịch vụ thương mại T;
Trụ sở: Số B đường C, Phường D, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lâm Duy H, sinh năm 1957 (Có mặt)
Địa chỉ: Số B đường C, Phường D, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty TNHH phát triển A ; trụ sở: Số G đường H, Phường I, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thái T; địa chỉ: L Đường số M, KP N, phường P, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt)

Người kháng cáo: Công ty TNHH phát triển A

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/08/2017 và trong quá trình xét xử, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lâm Duy H trình bày:

Ngày 12/05/2011 Công ty TNHH dịch vụ thương mại T(sau đây gọi tắt là Công ty T) có ký Hợp đồng mua bán số 04/2011/NBSC-AC để bán cho Công ty TNHH phát triển A (sau đây gọi tắt là Công ty A) 14.400 kg hóa chất Butyl acetate với giá 534.308.016 đồng và ngày 06/11/2011 ký Hợp đồng mua bán số 05/2011/NBSC-AC để bán cho Công ty A 16.800 kg hóa chất Polyurethan với giá 854.903.485 đồng. Hai bên thỏa thuận là sau khi nhận hàng Công ty A phải thanh toán cho Công ty T số tiền trên trong thời hạn 60 ngày.

Đến ngày 31/12/2016 Công ty A còn nợ Công ty T số tiền của hai hợp đồng là 2.791.177.041 đồng (Theo hai bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2016). Do đó Công ty Tyêu câu Công ty A trả số tiền 291.177.041 đồng làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa, Công ty T không yêu cầu Công ty A phải trả lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo pháp luật của nguyên đơn là ông Võ Anh Q trình bày:

Ông đã nhận được hai biên bản đối chiếu công nợ do nguyên đơn cung cấp. Tuy nhiên, ông chưa biết được biên bản đối chiếu công nợ có phải là chữ ký, chữ viết của bị đơn hay không do đó ông đề nghị Tòa án cho ông thời gian để ông về kiểm tra lại số tiền lãi và căn cứ tính lãi của nguyên đơn trong biên bản đối chiếu công nợ, đến lần hòa giải sau ông sẽ có phương án để trả số nợ còn thiếu cho nguyên đơn.

Tại bản án số 37/2018/KDTM-ST ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc công ty TNHH phát triển A trả cho Công ty TNHH dịch vụ thương mại T số tiền 2.791.177.041 (hai tỷ bảy trăm chín mươi mốt triệu một trăm bảy mươi bảy ngàn không trăm bốn mười mốt) đồng làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền. Kể từ khi Công ty TNHH dịch vụ thương mại T có đơn yêu cầu thi hành án, Công ty TNHH phát triển A còn phải tiếp tục trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Ngày 19/7/2018, bị đơn Công ty TNHH Phát triển A kháng cáo toàn bộ bản án số 37/2018/KDTM-ST ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh với lý do: Bị đơn đã chuyển địa điểm hoạt động kinh doanh từ ngày 15/6/2018, không nhận được giấy triệu tập của tòa nên không thể tham dự phiên tòa. Bản án sơ thẩm buộc công ty A phải thanh toán số tiền 2.791.177.041 đồng là không có căn cứ. Vì trong quá trình từ 12/5/2011 đến tháng 8/2017 bị đơn đã nhiều lần thanh toán cho nguyên đơn, mặt khác bị đơn cũng không đồng ý cách tính lãi của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án, tính lãi suất theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên Toà phúc thẩm các đương sự trình bày:

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Bị đơn không đồng ý với quyết định của bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 37/2018/ KDTM-ST ngày 05/07/2018 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên buộc Công Ty TNHH Phát Triển A phải trả cho Công Ty TNHH Dịch vụ Thương Mại T số tiền 2.791.177.041 đồng. Do những năm gần đây bị đơn làm ăn gặp nhiều khó khăn, người đại diện theo pháp luật của công ty phải bán nhà và chuyển địa chỉ Công Ty TNHH Phát Triển A đi nơi khác, nên bị đơn không biết để lên tòa cung cấp các chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.

Đối với hợp đồng thứ nhất là Hợp đồng mua bán số: 04/2011/ NBSC- AC , ngày 12/05/2011. Tổng giá trị hợp đồng là: 540.589.928đ. Tổng số tiền mà bị đơn đã chuyển để thanh toán cho Hợp đồng mua bán số: 04/2011/ NBSC- AC , ngày 12/05/2011 là: 590.000.000 đồng. Như vậy bị đơn đã thanh toán Hợp đồng mua bán số: 04/2011/NBSC-AC vượt số tiền nợ gốc là: 590.000.000 đ -540.589.928 đ = 49.410.072 đ. Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2016 với số tiền còn phải thanh toán là: 568.270.378 đ là do Công Ty TNHH Dịch vụ Thương Mại T tính lãi suất 1.85%/1 tháng và tính lãi suất lũy tiến theo hình thức lãi chồng lãi.

Đối với Hợp đồng thứ hai là Hợp đồng mua bán số: 05/2011/ NBSC- AC , ngày 06 /11/2011. Tổng giá trị hợp đồng là: 874.982.819 đồng. Thực tế thì sau khi nhận hàng xong bị đơn đã thanh toán cho Công Ty TNHH Dịch vụ Thương Mại T tổng số tiền là: 465.000.000 đ, số tiền còn lại là 409.982.819 đ. Bị đơn không đồng ý với cách tính lãi của Công Ty TNHH Dịch vụ Thương Mại T. Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2016 với số tiền còn phải thanh toán là: 2.222.906.663đ (hai tỷ hai trăm hai mươi hai triệu đồng, chín trăm lẽ sáu nghìn sáu trăm sáu mươi ba đồng) là do Công Ty TNHH Dịch vụ Thương Mại T tính lãi suất 3 %/ 1 tháng và tính lãi suất lũy tiến, lãi chồng lãi.

Bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm về số tiền gốc cùng tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án đúng quy định pháp luật, bị đơn cố tình trốn tránh, không hợp tác trong quá trình giải quyết vụ án. Đối với số tiền bị đơn đã thanh toán, nguyên đơn thừa nhận vào ngày 20/01/2012 bị đơn đã chuyển khoản thanh toán 90 triệu đồng, vào ngày 17/8/2012 bị đơn đã thanh toán 20 triệu đồng và ngày 04/8/2017 bị đơn thanh toán 30 triệu đồng. Các khoản tiền còn lại bị đơn cho rằng đã thanh toán cho nguyên đơn vào ngày 19/5/2016 và trong năm 2017, nguyên đơn không biết và không thừa nhận vì kế toán công ty không ghi nhận tiền chuyển vào tài khoản công ty. Mức lãi suất trong hai hợp đồng do các bên đã tự nguyện thỏa thuận tại thời điểm ký kết, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

Đơn kháng cáo của đương sự còn trong thời hạn luật định. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Từ khi thụ lý đến khi xét xử tại phiên tòa những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng tính lãi suất chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm tương ứng với thời gian chậm trả được quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005. Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp để phù hợp với quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; nghe ý kiến của các đương sự; nghe ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

I- Về hình thức: Đơn kháng cáo của Công ty TNHH phát triển A nộp Tòa án trong thời hạn luật định.

II- Về nội dung vụ án:

Tại phiên tòa hôm nay người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và sự thừa nhận của các bên đương sự có căn cứ xác định giữa nguyên đơn và bị đơn đã ký kết 02 hợp đồng: Hợp đồng mua bán số: 04/2011/ NBSC- AC ngày 12/05/2011 và Hợp đồng mua bán số: 05/2011/ NBSC- AC , ngày 06 /11/2011. Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn không đồng ý với số tiền nợ gốc và cách tính lãi của nguyên đơn tại Biên bản đối chiếu công nợ giữa hai bên ký ngày 31/12/2016.

[1] Xét đối với hợp đồng số 04/2011/ NBSC- AC ngày 12/05/2011 (Sau đây gọi tắt là Hợp đồng 04): Thực hiện hợp đồng Công ty T đã giao cho công ty A với số lượng hàng hóa và trị giá thực giao là 540.589.928 đồng. Sau khi nhận hàng bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền trong thời hạn là 160.000.000 đồng, số tiền nợ gốc còn lại chưa thanh toán là 380.589.928 đồng. Tại hợp đồng hai bên đã thỏa thuận lãi suất trong hạn là 1,85%, không thỏa thuận mức lãi suất quá hạn. Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại 2005 quy định: Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. Bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng cho phía nguyên đơn kể từ ngày 16/7/2011. Mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm tháng 7 năm 2018 được xác định như sau: Lãi suất cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia chi nhánh TPHCM tháng 7/2018 là 9%/năm; Lãi suất cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát

triển Nông thôn Việt Nam tháng 7/2018 là 9,5%/năm; Lãi suất cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam tháng 7/2018 là 7,9%/năm. Như vậy lãi suất cho vay trung bình trên thị trường là (9 + 9,5 + 7,9) : 3 = 8,8%/năm. Căn cứ mục c, khoản 4, Điều 13 của Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 thì lãi suất nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn, do đó mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm tháng 7 năm 2018 là: 8,8% x 150% = 13,2%.

Từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán, bị đơn đã nhiều lần chuyển tiền thanh toán cho nguyên đơn, tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả đến ngày xét xử sơ thẩm của hợp đồng 04 được tính như sau:

Tổng số tiền theo hợp đồng: 540.589.928 đ

Đã thanh toán trong thời hạn: 160.000.000 đ

Số nợ gốc còn lại: 380.589.928 đ

Ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 15/07/2011.

Lãi chậm trả tính từ ngày 15/07/2011 đến ngày 19/01/2011 là (189 ngày) thành tiền là: 26.013.582 đ

Ngày 20/01/2012 đã thanh toán : 90.000.000 đ

Số tiền nợ gốc còn lại là: 290.589.928 đ

Lãi chậm trả tính từ ngày 20/01/2012 đến 23/04/2012 là (95 ngày) thành tiền là: 9.983.555đ

Ngày 24/04/2012 đã thanh toán: 40.000.000 đ

Số tiền nợ gốc còn lại là: 250.589.928 đ

Lãi chậm trả tính từ ngày: 24/04/2012 đến ngày: 11/10/2012 là (171 ngày) tiền lãi là: 15.496.756 đ

Ngày 12/10/2012 đã thanh toán: 90.000.000 đ

Số tiền nợ gốc còn lại là:160.589.928 đ

Lãi chậm trả tính từ ngày 12/10/2012 đến ngày 21/11/2012 là (41 ngày) tiền lãi là: 2.381.131 đ

Ngày 22/11/2012 đã thanh toán: 40.000.000 đ

Số tiền nợ gốc còn lại là: 120.589.928 đ

Lãi chậm trả tính từ ngày 22/11/2012 đến ngày 24/01/2013 là (64 ngày) tiền lãi là: 2.791.079 đ

Ngày 25/01/2013 đã thanh toán: 50.000.000 đ

Số tiền nợ gốc còn lại là: 70.589.928 đ

Lãi chậm trả từ ngày 25/01/2013 đến ngày 16/04/2013 là (82 ngày) tiền lãi là: 2.093.330 đ

Ngày 17/04/2013 đã thanh toán: 40.000.000 đ

Số tiền nợ gốc còn lại là: 30.589.928 đ

Lãi chậm trả tính từ ngày 17/04/2013 đến ngày 08/12/2015 là (966 ngày) tiền lãi là: 10.686.528 đ

Ngày 09/12/2015 đã thanh toán: 20.000.000 đ

Số tiền nợ gốc còn lại là: 10.589.928 đ

Lãi chậm trả tính từ ngày 09/12/2015 đến ngày 18/05/2016 là (162 ngày) tiền lãi là: 620.425 đ

Ngày 19/05/2016 đã thanh toán: 20.000.000 đ

Như vậy số tiền trả nợ gốc đã dư: 9.410.072 đ

Tổng số tiền lãi chậm trả: 70.066.386 đ

Như vậy tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 05/07/2018 bị đơn còn nợ số tiền lãi chậm trả là: 70.066.386 đ - 9.410.072= 60.656.314 đ.

[2] Xét đối với Hợp đồng 05/2011/NBSC-AC ngày 06/11/2011 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng 05): Bị đơn kháng cáo cho rằng hợp đồng ký kết không đúng thẩm quyền, người ký hợp đồng không phải là ông Võ Anh Q đại diện theo pháp luật của bị đơn. Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận hợp đồng 05 đã được thực hiện, bị đơn đã nhận hàng và thanh toán 350.000.000 đồng cho phía nguyên đơn, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cũng thừa nhận hợp đồng 05 có hiệu lực, do đó Hợp đồng 05 đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Xét đối với hợp đồng 05: Theo hợp đồng hai bên thỏa thuận mức lãi suất chậm thanh toán là 3%/tháng, mức lãi suất này không phù hợp với quy định của pháp luật và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không đồng ý với mức lãi suất trên. Do đó bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán (xét xử sơ thẩm) là 13,2%. Đối với các khoản tiền ngày 13/4/2017, ngày 09/5/2017 và ngày 06/7/2017 bị đơn chuyển khoản vào tài khoản của bà Lê Thị Thanh M, nguyên đơn không thừa nhận đây là tiền trả nợ Hợp đồng 05, số tiền không được chuyển vào tài khoản pháp nhân của nguyên đơn và bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là tiền trả nợ hợp đồng 05. Do đó không có cơ sở để xem xét số tiền 85.000.000 đồng là tiền hàng bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn. Bị đơn được quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác khi có yêu cầu. Tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả đến ngày xét xử sơ thẩm của hợp đồng 05 được tính như sau:

Tổng số tiền theo hợp đồng: 874.982.819 đ

Đã thanh toán trong thời hạn: 350.000.000 đ

Số nợ gốc còn lại là chưa thanh toán: 524.982.819 đ

Ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 14/01/2012.

Lãi chậm trả tính từ ngày 14/01/2012 đến ngày 16/08/2016 (1677 ngày) thành tiền là: 318.389.854 đ

Ngày 17/08/2016 đã thanh toán nợ gốc : 20.000.000 đ

Số tiền nợ gốc còn lại là: 504.982.819 đ

Lãi chậm trả tính từ ngày 17/08/2016 đến ngày 16/11/2017 (92 ngày) thành tiền là: 16.801.401 đ

Ngày 17/11/2016 đã thanh toán nợ gốc: 20.000.000 đ

Số tiền còn lại phải thanh toán là: 484.982.819 đ

Lãi chậm trả tính từ ngày 17/11/2016 đến ngày 03/8/2017 (260 ngày) thành tiền là: 45.601.672 đ

Ngày 04/08/2017 đã thanh toán: 30.000.000 đ

Số tiền nợ gốc còn lại là: 454.982.819 đ

Lãi chậm trả từ ngày 04/08/2017 đến ngày 05/07/2018 (335 ngày) thành tiền là: 55.121.480 đ

Như vậy tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 05/07/2018 Bị đơn còn nợ tổng số tiền gốc của hợp đồng 05 là: 454.982.819 đ và số tiền lãi chậm trả là: 435.914.407 đ

Tổng cộng cả gốc và lãi là: 890.897.226 đ.

Như vậy xét cả hai hợp đồng 04 và 05, bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 951.553.540 đồng. Việc bị đơn chậm thanh toán gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn do đó buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực

pháp luật. Bị đơn phải tiếp tục trả tiền lãi trên số tiền chậm trả cho nguyên đơn theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi bị đơn thi hành xong khoản nợ.

Từ những phân tích trên, xét thấy có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm để phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Án phí sơ thẩm: Bị đơn chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn là 40.546.606 đồng.

Nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên số tiền yêu cầu không được chấp nhận là 67.188.705 đồng.

Án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ nêu trên;

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 245, Điều 271, Điều 273, Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 50, Điều 55, Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 7 Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử: Sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Buộc Công ty TNHH phát triển A trả cho Công ty TNHH dịch vụ thương mại T số tiền 951.553.540 đồng làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong khoản tiền mua hàng còn thiếu, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Công ty TNHH phát triển A có quyền khởi kiện đối với số tiền 85.000.000 đồng đã chuyển vào tài khoản của bà Lê Thị Thanh M khi có yêu cầu.

3. Án phí sơ thẩm:

Công ty TNHH phát triển A phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 40.546.606 đồng.

Công ty TNHH dịch vụ thương mại T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 67.188.705 đồng, được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 43.911.770 đồng theo biên lai thu số AA/2017/0027755 ngày 25/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp. Công ty TNHH dịch vụ thương mại T còn phải nộp thêm 23.276.935 đồng.

4. Án phí phúc thẩm:

Công ty TNHH phát triển A không phải chịu tiền án phí phúc thẩm, được nhận lại 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0029867 ngày 08/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án này có hiệu lực pháp luật ngay.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TC;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận Gò Vấp;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ (Hiền).

Biện Thị Hoa